

Số: 649/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dịch tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1115/STC-TCDN ngày 04/5/2019 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch, vụ công ích thủy lợi năm 2018, cụ thể:

a) Số liệu quyết toán 2018:

- Diện tích hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 78.969,27 ha. Trong đó:

+ Miền núi: 22.124,3 ha.

+ Đồng bằng: 56.844,97 ha.

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chấp nhận quyết toán: 81.875.905.000 đồng. Trong đó:

+ Miền núi: 27.402.415.000 đồng.

+ Đồng bằng: 54.473.490.000 đồng.

- Kinh phí đã cấp phát trong năm 2018: 75.955.000.000 đồng.

- Kinh phí còn thiếu trong năm 2018: 5.920.905.000 đồng.

b) Kinh phí còn thiếu lũy kế đến năm 2017: 483.801.000 đồng.

c) Tổng kinh phí còn thiếu lũy kế đến năm 2018: 6.404.706.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này và nguồn kinh phí được ngân sách Trung ương hỗ trợ, Sở Tài chính chịu trách nhiệm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung kinh phí *(đối với trường hợp thiếu)* và thu hồi về ngân sách tỉnh *(đối với trường hợp thừa)* của các địa phương, đơn vị.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (NN), TH, CBTH;
- Lưu: VT.pNNTNlesang102

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI PHÍ NĂM 2018



Quyết định số 649 /QĐ-UBND ngày 13 / 5 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)			Kinh phí			Kinh phí đã cấp phát năm 2018	Kinh phí thừa (+), thiếu (-) năm trước chuyển sang	Tổng kinh phí thừa (+), thiếu (-)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Miền núi	Đồng bằng		Miền núi	Đồng bằng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	47.078,75	4.735,70	42.343,05	46.599.926	6.164.723	40.435.203	40.067.000	(1.533.844)	(8.066.770)
II	Các huyện	31.890,52	17.388,60	14.501,92	35.275.979	21.237.692	14.038.287	35.888.000	1.050.043	1.662.064
1	Đức Phổ	4.516,73	898,33	3.618,40	4.951.000	945.105	4.005.895	4.913.000	-	44.687
2	Mộ Đức	3.831,16	885,86	2.945,30	3.586.313	839.163	2.747.150	3.631.000	-	106.654
3	Tur Nghĩa	505,88	216,30	289,58	498.850	274.052	224.798	568.000	37.504	165.276
4	Nghĩa Hành	2.575,83	1.976,93	598,90	3.450.572	2.855.368	595.204	3.548.000	67.848	165.276
5	TP Quảng Ngãi	149,20		149,20	56.833		56.833	97.000	172.348	212.515
6	Sơn Tịnh	880,65	327,11	553,54	1.076.938	412.928	664.010	1.105.000	135.933	163.995
7	Bình Sơn	6.985,00	638,00	6.347,00	6.476.332	731.935	5.744.397	6.638.000	43.708	205.376
8	Ba Tơ	5.803,00	5.803,00		7.352.477	7.352.477		7.707.000	375.219	729.742
9	Minh Long	1.504,93	1.504,93		1.903.000	1.903.000		1.903.000	-	-
10	Sơn Hà	2.455,14	2.455,14		3.110.660	3.110.660		2.927.000	-	(183.660)
11	Sơn Tây	1.144,30	1.144,30		1.032.508	1.032.508		1.067.000	103.178	137.670
12	Trà Bồng	1.019,80	1.019,80		1.245.213	1.245.213		1.256.000	25.331	36.118
13	Tây Trà	378,90	378,90		480.067	480.067		481.000	81.891	82.824
14	Lý Sơn	140,00	140,00		55.216	55.216		47.000	7.083	(1.133)
Tổng cộng		78.969,27	22.124,30	56.844,97	81.875.905	27.402.415	54.473.490	75.955.000	(483.801)	(6.404.706)